

Sơ bộ

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 1 năm 2025

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		23.470.300.040		23.470.300.040
1	Hàng thủy sản	USD		63.225.548		63.225.548
2	Hàng rau quả	USD		40.372.037		40.372.037
3	Hạt điều	Tấn	5.394	36.414.222	5.394	36.414.222
4	Cà phê	Tấn	35.302	228.777.848	35.302	228.777.848
5	Hạt tiêu	Tấn	3.942	29.617.445	3.942	29.617.445
6	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		29.195.760		29.195.760
7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		39.426.620		39.426.620
8	Hóa chất	USD		103.785.074		103.785.074
9	Sản phẩm hóa chất	USD		106.775.119		106.775.119
10	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	90.028	106.888.024	90.028	106.888.024
11	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		327.403.395		327.403.395
12	Cao su	Tấn	1.265	2.723.079	1.265	2.723.079
13	Sản phẩm từ cao su	USD		78.663.228		78.663.228
14	Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		239.082.332		239.082.332
15	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		41.827.929		41.827.929
16	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		603.970.366		603.970.366
	- Sản phẩm gỗ	USD		557.749.252		557.749.252
17	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		79.482.895		79.482.895
18	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	90.538	213.775.096	90.538	213.775.096
19	Hàng dệt, may	USD		1.810.546.189		1.810.546.189
20	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		59.487.170		59.487.170
21	Giày dép các loại	USD		1.469.280.274		1.469.280.274
22	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		144.667.623		144.667.623
23	Sản phẩm gốm, sứ	USD		19.704.133		19.704.133
24	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		79.216.307		79.216.307
25	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		28.643.634		28.643.634
26	Sắt thép các loại	Tấn	346.772	243.497.865	346.772	243.497.865
27	Sản phẩm từ sắt thép	USD		248.454.125		248.454.125
28	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		269.776.080		269.776.080

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
29	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.676.510.982		5.676.510.982
30	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.826.380.661		4.826.380.661
31	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		277.528.343		277.528.343
32	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.240.873.529		3.240.873.529
33	Dây điện và dây cáp điện	USD		267.480.424		267.480.424
34	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		979.877.189		979.877.189
	- Tàu thuyền các loại	USD		83.606.184		83.606.184
	- Phụ tùng ô tô	USD		696.284.063		696.284.063
35	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		175.092.203		175.092.203
36	Hàng hóa khác	USD		1.281.877.292		1.281.877.292

Ngày in: 04/02/2025